

LUẬT THÚC ĐẨY CÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÔNG MINH

[Thi hành ngày 27 tháng 3 năm 2018.] [Luật số 15309, ngày 26 tháng 12 năm 2017., sửa đổi bởi Luật khác]

Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải (Phòng Kinh tế thành phố)
044-201-3737, 3738, 4878, 4879



Trung tâm thông tin pháp lý quốc gia

www.law.go.kr

2019.06.21

LUẬT THÚC ĐẨY CÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÔNG MINH

[Thi hành ngày 27 tháng 3 năm 2018.] [Luật số 15309, ngày 26 tháng 12 năm 2017, sửa đổi bởi Luật khác]

Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải (Phòng Kinh tế thành phố)

044-201-3737, 3738, 4878, 48

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1 (Mục đích) Mục đích của Luật này là góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của công dân và cân bằng tăng trưởng quốc gia bằng cách cung cấp đầy đủ vật chất liên quan đến thúc đẩy hiệu quả sự phát triển, quản lý và vận hành của các thành phố và ngành công nghiệp thông minh để cải thiện khả năng cạnh tranh của đô thị và tạo điều kiện để chúng phát triển bền vững. [Sửa đổi bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017](#)

Điều 2 (Định nghĩa) Các thuật ngữ được sử dụng trong Luật này sẽ được định nghĩa như sau: [<Sửa đổi theo Luật số 9705, ngày 22 tháng 5 năm 2009; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>](#)

- Thuật ngữ "đô thị thông minh" có nghĩa là một đô thị bền vững trong đó nhiều dịch vụ đô thị được cung cấp dựa trên cơ sở hạ tầng đô thị được xây dựng bằng cách hội tụ và tích hợp công nghệ xây dựng, công nghệ thông tin và truyền thông, vv... để nâng cao khả năng cạnh tranh và khả năng chung sống của nó;
- Thuật ngữ "dịch vụ đô thị thông minh" là các dịch vụ được quy định bởi Nghị định Tổng thống nhằm thu thập thông tin về các chức năng chính của đô thị, như hành chính, giao thông, phúc lợi, môi trường và phòng ngừa và quản lý thảm họa và cung cấp thông tin thu thập được hoặc theo cách liên kết, thông qua cơ sở hạ tầng đô thị thông minh, v.v.;
- Thuật ngữ "cơ sở hạ tầng đô thị thông minh" có nghĩa là các cơ sở sau:
 - Cơ sở hạ tầng được định nghĩa trong đoạn 6 Điều 2 Luật quy hoạch và sử dụng đất quốc gia hoặc các cơ sở công cộng được định nghĩa trong đoạn 13 Điều khoản nói trên, tạo ra trí tuệ nhân tạo cùng với việc áp dụng các công nghệ hội tụ xây dựng và thông tin và truyền thông;
 - Đường trục thông tin được định nghĩa trong đoạn 13 Điều 3 Luật khung về tin học quốc gia, mạng kỹ thuật số dịch vụ tích hợp băng thông rộng được định nghĩa trong đoạn 14 Điều khoản trên hoặc bất kỳ mạng thông tin và truyền thông nào khác được quy định bởi Nghị định Tổng thống;

(c) Các cơ sở được quy định bởi Nghị định Tổng thống để quản lý và vận hành một đô thị thông minh, chẳng hạn như trung tâm điều hành tích hợp của một đô thị thông minh để cung cấp dịch vụ đô thị thông minh;

(d) Các cơ sở được quy định bởi Nghị định Tổng thống, chẳng hạn như TV mạch kín hoặc các thiết bị khác áp dụng công nghệ xây dựng hoặc công nghệ thông tin và truyền thông để thu thập, xử lý hoặc cung cấp thông tin cần thiết để cung cấp dịch vụ đô thị thông minh;

4. Thuật ngữ "công nghệ đô thị thông minh" có nghĩa là các công nghệ hội tụ về xây dựng và thông tin và truyền thông, và công nghệ thông tin và truyền thông để xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị thông minh và cung cấp dịch vụ đô thị thông minh;

5. Thuật ngữ "công nghệ hội tụ xây dựng và thông tin và truyền thông" là các công nghệ được quy định bởi Nghị định Tổng thống, hội tụ các công nghệ xây dựng với công nghệ điện tử, điều khiển, viễn thông để tạo trí tuệ nhân tạo cơ sở hạ tầng được xác định theo đoạn 6 Điều 2 Luật Quy hoạch và sử dụng đất đai quốc gia hoặc các cơ sở công cộng được định nghĩa trong đoạn 13 Điều khoản nói trên;

6. Thuật ngữ "dự án xây dựng đô thị thông minh" có nghĩa là một dự án xây dựng, duy trì, hoặc cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị thông minh để cung cấp dịch vụ đô thị thông minh phù hợp với kế hoạch đô thị thông minh liên quan được lập theo Điều 8;

7. Thuật ngữ "công nghiệp đô thị thông minh" có nghĩa là một ngành công nghiệp tạo ra giá trị gia tăng kinh tế hoặc xã hội sử dụng các công nghệ đô thị thông minh, cơ sở hạ tầng đô thị thông minh, dịch vụ đô thị thông minh, v.v.

Điều 3 (Dự án đủ điều kiện) (1) Luật này sẽ được áp dụng khi bất kỳ dự án xây dựng đô thị thông minh có quy mô đáp ứng hoặc vượt quá quy mô theo quy định của Nghị định Tổng thống được thực hiện cho các dự án sau:

(sửa đổi bởi Luật số 13685, ngày 29 tháng 12 năm 2015; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017; Luật số 15309, ngày 26 tháng 12 năm 2017)

1. Các dự án phát triển khu đất xây dựng nhà ở được thực hiện theo Luật Thúc đẩy Phát triển khu đất xây dựng Nhà ở;

2. Các dự án phát triển đô thị được thực hiện theo Luật Phát triển đô thị;

3. Các dự án phát triển đô thị đổi mới được thực hiện theo Luật đặc biệt về xây dựng và phát triển các đô thị đổi mới sáng tạo;

4. Các dự án phát triển đô thị doanh nghiệp được thực hiện theo Luật đặc biệt về phát triển đô thị doanh nghiệp;

5. Dự án phát triển thành phố hành chính được thực hiện theo Luật đặc biệt về xây dựng đô thị hành chính ở khu vực Yeongi-Gongju để có được các biện pháp tiếp theo đối với thủ đô hành chính mới;

6. Các dự án tái tạo đô thị được thực hiện theo Luật đặc biệt về thúc đẩy và hỗ trợ tái tạo đô thị;

7. Các dự án khác theo quy định của Nghị định Tổng thống trong số các dự án phát triển đô thị được thực hiện theo các Luật và dự án khác có liên quan được thực hiện bởi Thành phố đô thị đặc biệt, Thành phố đô thị hoặc Si / Gun để cải thiện hoặc cải thiện các thành phố.

(2) Luật này có thể áp dụng cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị thông minh, nâng cao chức năng của nó hoặc tạo điều kiện liên kết các dịch vụ của đô thị thông minh bên cạnh các dự án được nêu trong đoạn (1): qui định rằng các quy định về lập kế hoạch đô thị thông minh theo Điều 8 và thực hiện kế hoạch của các dự án xây dựng đô thị thông minh theo Điều 14 sẽ không được áp dụng. <Mới được bổ sung bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

Điều 3-2 (Trách nhiệm và nhiệm vụ của Nhà nước, v.v.) Nhà nước và chính quyền địa phương sẽ xây dựng và thực hiện các chính sách khác nhau cần thiết cho sự phát triển của đô thị thông minh, và sự phát triển ,của ngành công nghiệp đô thị thông minh.

[Điều này mới được bổ sung bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017]

CHƯƠNG II LẬP KẾ HOẠCH TOÀN DIỆN CHO CÁC ĐÔ THỊ THÔNG MINH

Điều 4 (Lập kế hoạch toàn diện cho các đô thị thông minh, v.v.) (1) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông sẽ lập một kế hoạch toàn diện cho các đô thị thông minh (sau đây gọi là "kế hoạch toàn diện"), bao gồm các vấn đề sau cho mỗi năm năm về sự phát triển, quản lý, vận hành hiệu quả, v.v. của các đô thị thông minh (sau đây gọi là "xây dựng, v.v. của đô thị thông minh"):

<Sửa đổi bởi Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

1. Các vấn đề liên quan đến việc phân tích hiện trạng và điều kiện để hiện thực hóa các đô thị thông minh;
2. Các vấn đề liên quan đến các nguyên tắc và thiết lập hướng cơ bản cho các đô thị thông minh;
3. Các vấn đề liên quan đến chiến lược thực hiện theo từng giai đoạn để hiện thực hóa các đô thị thông minh;

4. Các vấn đề liên quan đến việc sắp xếp lại các Luật và thể chế liên quan để xây dựng, v.v. các đô thị thông minh;
5. các vấn đề liên quan đến hệ thống thực hiện các dự án phát triển đô thị thông minh;
6. Các vấn đề liên quan đến việc phân chia vai trò giữa Nhà nước và chính quyền địa phương và cho từng cơ quan hành chính trung ương;
7. Các vấn đề liên quan đến việc xây dựng, quản lý và vận hành cơ sở hạ tầng đô thị thông minh và xây dựng các tiêu chuẩn liên quan;
8. Các vấn đề liên quan đến các tiêu chuẩn công nghệ đô thị thông minh;
9. Các vấn đề liên quan đến bảo vệ thông tin cá nhân và cơ sở hạ tầng đô thị thông minh;
10. Các vấn đề liên quan đến việc mua sắm và quản lý các quỹ cần thiết cho việc xây dựng, vv các đô thị thông minh;
11. Các vấn đề khác theo quy định của Nghị định Tổng thống khi cần thiết cho việc xây dựng, vv các đô thị thông minh.

(2) Để xây dựng một kế hoạch toàn diện, Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải có thể yêu cầu người đứng đầu mỗi cơ quan hành chính trung ương trình bày kế hoạch dự thảo về các chính sách và dự án sẽ được nêu trong kế hoạch toàn diện, theo quy định của Nghị định Tổng thống. Trong những trường hợp như vậy, người đứng đầu của mỗi cơ quan hành chính trung ương sẽ tuân thủ yêu cầu đó, trừ trường hợp có tình tiết giảm nhẹ hình phạt. <Sửa đổi bởi Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013>

(3) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải sẽ chuẩn bị một dự thảo kế hoạch toàn diện về các đô thị thông minh (sau đây gọi là "dự thảo kế hoạch toàn diện") có tính đến các kế hoạch dự thảo được trình bày trong đoạn (2). Trong các trường hợp như vậy, các vấn đề liên quan đến dịch vụ đô thị thông minh sẽ tính đến các kế hoạch ngành cho các vấn đề hành chính và thông tin quốc gia theo khu vực, được đưa vào kế hoạch tổng thể về thông tin quốc gia được xây dựng theo Điều 6 của Luật khung về Thông tin quốc gia, trong đó sẽ được phản ánh trong việc xem xét tính nhất quán và phù hợp có hệ thống với kế hoạch toàn diện. (được sửa đổi bởi Luật số 9705, ngày 22 tháng 5 năm 2009; Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017).

(4) Các kế hoạch toàn diện sẽ phù hợp với kế hoạch đất đai quốc gia toàn diện được xây dựng theo Luật khung về đất đai quốc gia.

Điều 5 (Tổ chức các phiên điều trần) (1) Khi Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải đã chuẩn bị dự thảo kế hoạch toàn diện, Bộ trưởng sẽ tổ chức một phiên điều trần để nghe ý kiến của các chuyên gia có liên quan, vv và sẽ phản ánh ý kiến trình bày tại phiên điều trần trong dự thảo kế hoạch toàn diện, nếu ý kiến đó được coi là hợp lý. (sửa đổi bởi Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013).

(2) Các vấn đề cần thiết để tổ chức các phiên điều trần theo đoạn (1) sẽ được quy định bởi Nghị định Tổng thống.

Điều 6 (Hoàn chỉnh kế hoạch toàn diện) (1) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Hạ tầng và Giao thông vận tải có trách nhiệm hoàn thiện dự thảo kế hoạch toàn diện phản ánh kết quả của cuộc điều trần quy định tại Điều 5, sau khi tham khảo ý kiến với người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan và thảo luận bởi Ủy ban đô thị thông minh quốc gia được thành lập theo Điều 23.

(2) Sau khi kế hoạch toàn diện được hoàn thành theo đoạn (1), Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông sẽ công bố công khai các chi tiết chính trong công báo không chậm trễ và sẽ chuyển kế hoạch toàn diện này tới người đứng đầu mỗi cơ quan hành chính trung ương liên quan, Thị trưởng thành phố đô thị đặc biệt có liên quan, Thị trưởng thành phố đô thị, Thị trưởng thành phố tự trị đặc biệt, Thống đốc tỉnh tự trị đặc biệt (sau đây gọi là "Thị trưởng / Thống đốc ") và người đứng đầu Si / Súng liên quan (không bao gồm người đứng đầu Gun trong phạm vi quyền hạn của Thành phố đô thị lớn; tương tự sẽ được áp dụng sau đây). < Sửa đổi bởi Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017)

Điều 7 (Sửa đổi kế hoạch toàn diện) Điều 4 từ phần (2) đến (4) và Điều 5 và 6 sẽ áp dụng những sửa đổi thích hợp để sửa đổi các kế hoạch toàn diện: Qui định rằng, điều này sẽ không áp dụng để sửa đổi các vấn đề nhỏ được qui định bởi Nghị định Tổng thống.

Điều 8 (Xây dựng, v.v. các Kế hoạch Đô thị thông minh) (1) Một Thị trưởng thành phố đô thị đặc biệt, Thị trưởng thành phố đô thị, Thị trưởng thành phố tự trị đặc biệt, Thống đốc tỉnh tự trị đặc biệt, hoặc người đứng đầu đô thị có thể xây dựng một kế hoạch đô thị thông minh, bao gồm các vấn đề sau, theo thẩm quyền: Qui định rằng, họ sẽ xây dựng một kế hoạch đô thị thông minh trước khi thực hiện dự án xây dựng đô thị thông minh, nếu họ dự định thực hiện dự án đó: (sửa đổi bởi Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017)

1. Các vấn đề liên quan đến việc phân tích các đặc điểm khu vực, hiện trạng và điều kiện;
2. Các vấn đề liên quan đến thiết lập định hướng cơ bản cho việc xây dựng một đô thị thông minh, các mục tiêu của kế hoạch và các chiến lược thực hiện, có tính đến các đặc điểm khu vực;
3. Các vấn đề liên quan đến việc thực hiện theo giai đoạn các dự án xây dựng đô thị thông minh;

4. Các vấn đề liên quan đến hệ thống thực hiện dự án xây dựng đô thị thông minh;
5. Các vấn đề liên quan đến phân chia vai trò và hợp tác giữa các cơ quan hành chính liên quan;
6. Các vấn đề liên quan đến việc xây dựng, quản lý và vận hành cơ sở hạ tầng đô thị thông minh;
7. Các vấn đề liên quan đến dịch vụ đô thị thông minh, có tính đến các đặc điểm khu vực;
8. Các vấn đề liên quan đến việc mua sắm và quản lý các quỹ cần thiết cho việc xây dựng, vv các đô thị thông minh;
9. Các vấn đề khác theo quy định của Nghị định Tổng thống khi cần thiết cho việc xây dựng, vv các đô thị thông minh

(2) Bất kể điều khoản ở đoạn (1), Thị trường thành phố đô thị đặc biệt, Thị trường thành phố đô thị, Thị trường thành phố tự trị đặc biệt, Thống đốc tỉnh tự trị đặc biệt, hoặc người đứng đầu đô thị có thẩm quyền đối với khu vực của một dự án xây dựng đô thị thông minh không cần lập một kế hoạch đô thị thông minh, phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông, theo quy định của Nghị định Tổng thống, nếu các chi tiết của kế hoạch đô thị thông minh được liệt kê trong các đoạn của đoạn (1) được phản ánh trong quy hoạch tổng thể đô thị được xây dựng theo Luật quy hoạch và sử dụng đất đai quốc gia. <Sửa đổi bởi Luật số 10599, ngày 14 tháng 4 năm 2011; Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012; Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017)

(3) Bất kể đoạn (1), Thị trường đô thị thành phố đặc biệt, Thị trường đô thị thành phố, Thị trường thành phố tự trị đặc biệt, Thống đốc tỉnh tự trị đặc biệt hoặc người đứng đầu Si / Gun có thể xây dựng kế hoạch đô thị thông minh bao gồm tất cả hoặc một phần quyền hạn của bất kỳ Thành phố đô thị đặc biệt lân cận, Thành phố đô thị hoặc Si / Gun (không bao gồm bất kỳ Súng nào trong phạm vi quyền hạn của Thành phố đô thị), nếu thấy cần thiết trong điều kiện địa phương. Trong những trường hợp như vậy, phải tham khảo ý kiến trước với người đứng đầu chính quyền địa phương.

<Sửa đổi bởi Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(4) Bất kể các đoạn (1) và (3), trong đó khu vực mục tiêu cho một kế hoạch đô thị thông minh mở rộng phạm vi quyền hạn của ít nhất hai đô thị trong phạm vi quyền hạn của đô thị mà Thống đốc có thẩm quyền thấy cần thiết, Thống đốc có thể xây dựng kế hoạch đô thị thông minh. Trong những trường hợp như vậy, Thống đốc sẽ nghe ý kiến của những người đứng đầu đô thị có liên quan. <Mới được đưa vào bởi Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(5) Mỗi kế hoạch đô thị thông minh sẽ phản ánh các chi tiết của kế hoạch toàn diện có liên quan và sẽ phù hợp với quy hoạch tổng thể đô thị được xây dựng theo Luật quy hoạch và sử dụng đất quốc gia. <Sửa đổi theo Luật số 10599, ngày 14 tháng 4 năm 2011; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(6) Đã xóa. <Bởi Luật số 13685, ngày 29 tháng 12 năm 2015>

(7) Một Thị trường thành phố đặc biệt, Thị trường thành phố đô thị, Thị trường thành phố tự trị đặc biệt, Thống đốc tỉnh tự trị đặc biệt, hoặc người đứng đầu đô thị có thể xin lời khuyên từ một ủy ban chuyên môn được thành lập theo Điều 23 (4) để xây dựng kế hoạch đô thị thông minh. <Sửa đổi bởi Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012; Luật số 13685, ngày 29 tháng 12 năm 2015; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

Điều 9 (Tổ chức các phiên điều trần công khai để xây dựng kế hoạch đô thị thông minh) Một người xây dựng kế hoạch đô thị thông minh (sau đây gọi là "người được ủy quyền xây dựng kế hoạch đô thị thông minh") có thể tổ chức phiên điều trần công khai, nếu cần thiết để xây dựng kế hoạch đô thị thông minh, và Điều 5 sẽ áp dụng những sửa đổi thích hợp cho việc tổ chức các phiên điều trần công khai.

(Sửa bởi Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017)

Điều 10 (Phê duyệt các kế hoạch đô thị thông minh) (1) Sau khi xây dựng một kế hoạch đô thị thông minh theo Điều 8, một người được ủy quyền xây dựng kế hoạch đô thị thông minh sẽ

tham khảo ý kiến của người đứng đầu các cơ quan hành chính có liên quan và có được phê duyệt của Bộ trưởng Đất đai, cơ sở hạ tầng và giao thông.

(Sửa bởi Luật số 11448 ngày 23 tháng 5 năm 2012; Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(2) Sau khi được phê duyệt theo đoạn (1), một người được ủy quyền xây dựng kế hoạch đô thị thông minh sẽ công bố công khai các chi tiết trên bản tin chính thức không chậm trễ. <Sửa đổi theo Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

Điều 11 (Sửa đổi kế hoạch đô thị thông minh) các Điều 8 từ mục (3) đến (5), và Điều 7, 9 và 10 sẽ áp dụng những sửa đổi thích hợp để sửa đổi kế hoạch đô thị thông minh: Qui định rằng, điều này sẽ không áp dụng cho bất kỳ sửa đổi nào đối với các vấn đề nhỏ theo quy định của Nghị định Tổng thống.

<Sửa đổi theo Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

CHƯƠNG III THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐÔ THỊ THÔNG MINH

Điều 12 (đơn vị thực hiện Dự án) (1) Bất kỳ ai trong những người sau đây có thể thực hiện một dự án xây dựng đô thị thông minh: qui định rằng bất kỳ tổ chức này được nêu tại điểm 2 đến 5 có thể thực hiện một dự án xây dựng đô thị thông minh sau khi có chỉ định từ cơ quan thẩm quyền để thực hiện kế hoạch quy định tại Điều 14 (2) như đơn vị thực hiện dự án xây dựng đô thị thông minh, theo quy định của Nghị định Tổng thống: 13.685, ngày 29 tháng 12 2015; Luật số 14569, ngày 8 tháng 2 năm 2017; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

1. Nhà nước hoặc chính quyền địa phương;
2. Tập đoàn Đất đai và Nhà ở Hàn Quốc được thành lập theo Luật Tổng công ty Nhà đất và Nhà ở Hàn Quốc hoặc các tổ chức công cộng khác theo quy định của Nghị định Tổng thống trong số các tổ chức công cộng theo Luật Quản lý các tổ chức công cộng;
3. Một công ty công có đầu tư của chính quyền địa phương theo Luật Doanh nghiệp công địa phương;
4. Một đơn vị thực hiện dự án được chỉ định theo Điều 86 của Luật Quy hoạch và Sử dụng đất quốc gia, Điều 11 của Luật Phát triển Đô thị, Điều 7 của Luật Thúc đẩy Phát triển Khu đất xây dựng nhà ở, Điều 25 đến 27 của Luật Cải thiện Khu đô thị và Môi trường dân cư, các Điều từ 17 đến 19 của Luật về các trường hợp đặc biệt liên quan đến Nhà không có người ở hoặc Cải thiện nhà ở quy mô nhỏ, Điều 10 của Luật đặc biệt về phát triển đô thị doanh nghiệp, Điều 15 của Luật đặc biệt về thúc đẩy cải tạo đô thị, hoặc các Luật khác được quy định bởi Nghị định Tổng thống;

5. Một đơn vị thực hiện dự án được chỉ định theo Luật về Quan hệ đối tác công-tư trong cơ sở hạ tầng.

(2) Nhà nước hoặc chính quyền địa phương có thể thực hiện dự án xây dựng đô thị thông minh cùng với bất kỳ người nào được đề cập trong đoạn (1) 2 đến 5. <Sửa đổi bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(3) Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị thông minh, nâng cao chức năng của nó hoặc tạo điều kiện gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh có thể được thực hiện bởi bất kỳ người nào được đề cập trong đoạn (1) 1 đến 3 hoặc những người sau đây: <Mới được đưa vào bởi Luật số. 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

1. Một nhà xây dựng theo Luật Khung về ngành công nghiệp Xây dựng;
2. Một nhà xây dựng điện theo Luật kinh doanh xây dựng điện;
3. Một nhà khai thác kinh doanh viễn thông theo Luật Kinh doanh Viễn thông;
4. Một nhà điều hành kinh doanh xây dựng thông tin và truyền thông theo Luật Kinh doanh Xây dựng Thông tin và Truyền thông;
5. Một nhà điều hành kinh doanh phần mềm theo Luật Xúc tiến Công nghiệp Phần mềm;
6. Bất kỳ người thực hiện dự án khác theo quy định của Nghị định Tổng thống.

Điều 13 đã xóa. <theo Luật số 13685, ngày 29 tháng 12 năm 2015>

Điều 14 (Kế hoạch thực hiện các dự án xây dựng đô thị thông minh) (1) Mỗi người thực hiện dự án sẽ lập một kế hoạch thực hiện cho dự án xây dựng đô thị thông minh có liên quan (sau đây gọi là "kế hoạch thực hiện"), bao gồm các vấn đề sau: <Sửa đổi bởi Luật số 13685, ngày 29 tháng 12 năm 2015; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

1. Tên và phạm vi của dự án;
2. Các mục tiêu và định hướng cơ bản cho dự án;
3. Đơn vị thực hiện dự án;
4. Thời gian thực hiện dự án;
5. Phương pháp thực hiện dự án;
6. Kế hoạch đầu tư và cấp kinh phí hàng năm (bao gồm cả kế hoạch phân bổ chi phí);
7. Các vấn đề liên quan đến việc xây dựng, quản lý và vận hành cơ sở hạ tầng đô thị thông minh;
8. Các vấn đề liên quan đến việc cung cấp dịch vụ đô thị thông minh;
9. Các vấn đề liên quan đến công nghệ đô thị thông minh;

10. Các vấn đề khác theo quy định của Nghị định Tổng thống khi cần thiết cho việc xây dựng các đô thị thông minh.

(2) Khi bất kỳ đơn vị hiện dự án nào ngoài Nhà nước hoặc chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện theo đoạn (1), đơn vị đó sẽ được sự chấp thuận của Thị trưởng thành phố đặc biệt có thẩm quyền, Thị trưởng thành phố đô thị, Thị trưởng thành phố tự trị đặc biệt, Thống đốc tỉnh tự trị đặc biệt hoặc người đứng đầu đô thị có thẩm quyền (đề cập đến Thống đốc có thẩm quyền, nếu khu vực dự án mở rộng ra các khu vực pháp lý của ít nhất hai đô thị trong phạm vi quyền hạn của cùng đô thị; và Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông, nếu khu vực dự án mở rộng ra các khu vực pháp lý của ít nhất hai Thành phố đô thị đặc biệt, Thành phố đô thị và / hoặc đô thị; sau đây gọi là "cơ quan phê duyệt kế hoạch thực hiện" trong Điều khoản và Điều này 15 và 16) cho kế hoạch thực hiện có liên quan. <Sửa đổi bởi Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012; Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013>

(3) Khi Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông (nếu Nhà nước là đơn vị thực hiện dự án) hoặc người đứng đầu chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện theo đoạn (1) hoặc khi cơ quan phê duyệt kế hoạch thực hiện phê duyệt thực hiện kế hoạch theo đoạn (2), trước tiên đơn vị thực hiện sẽ tham khảo ý kiến của người đứng đầu các cơ quan hành chính có liên quan. <Sửa đổi bởi Luật số 11448, Ngày 23 tháng 5 năm 2012; Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013>

(4) Trường hợp Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông (nơi Nhà nước là đơn vị thực hiện dự án) hoặc người đứng đầu chính quyền địa phương đã lập một kế hoạch thực hiện theo đoạn (1) hoặc khi cơ quan phê duyệt kế hoạch thực hiện đã phê duyệt kế hoạch thực hiện theo đoạn, anh / cô ấy sẽ công bố công khai việc xây dựng hoặc phê duyệt kế hoạch dự án trong công báo hoặc trên bản tin chính thức có liên quan, và Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải hoặc Thống đốc đô thị sẽ chuyển các tài liệu liên quan đến Thị trưởng thành phố đặc biệt, Thị trưởng thành phố đô thị, Thị trưởng thành phố tự trị đặc biệt, Thống đốc tỉnh tự trị đặc biệt hoặc người đứng đầu đô thị có thẩm quyền đối với khu vực dự án có liên quan sau khi phê duyệt kế hoạch thực hiện. <Sửa đổi theo Luật số 11448, Ngày 23 tháng 5 năm 2012; Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013>

(5) Đoạn (2) đến (4) sẽ áp dụng những sửa đổi thích hợp cho việc sửa đổi kế hoạch thực hiện: Qui định rằng, những điều đã nói ở trên sẽ không áp dụng cho bất kỳ sửa đổi nào đối với các vấn đề nhỏ theo quy định bởi Nghị định Tổng thống.

Điều 15 (Qui định pháp luật về ủy quyền, cho phép, v.v. theo các Luật khác) (1) Khi Nhà nước hoặc bất kỳ chính quyền địa phương nào xây dựng kế hoạch thực hiện theo Điều 14 (1) hoặc cơ quan phê duyệt kế hoạch thực hiện phê duyệt kế hoạch thực hiện theo Điều 14 (2), sự chấp thuận, cho phép, ủy quyền, quyết định, v.v. (sau đây gọi là "ủy quyền, cho phép, v.v.") sẽ được

coi là cấp cho các vấn đề mà người đứng đầu các cơ quan hành chính có liên quan đã tham khảo theo đoạn (3); Khi việc xây dựng hoặc phê duyệt kế hoạch thực hiện được công bố công khai theo Điều 14 (4), việc ủy quyền, cho phép, v.v ... sẽ được coi là thông báo công khai hoặc công bố theo các Luật sau: <Sửa đổi bởi Luật số 9174, tháng 12. 26, 2008; Luật số 9758 & 9763 & 9770, ngày 9 tháng 6 năm 2009; Luật số 10331, ngày 31 tháng 5 năm 2010; Luật số 10599, ngày 14 tháng 4 năm 2011; Luật số 11037, ngày 4 tháng 8 năm 2011; Luật số 12248, ngày 14 tháng 1 năm 2014; Luật số 14480, ngày 27 tháng 12 năm 2016; Luật số 14532, ngày 17 tháng 1 năm 2017; Luật số 14863, ngày 9 tháng 8 năm 2017; Luật số 15116, ngày 28 tháng 11 năm 2017>

1. Quyết định về kế hoạch quản lý đô thị theo Điều 30 của Luật quy hoạch và sử dụng đất quốc gia (giới hạn trong các vấn đề liên quan đến xây dựng, cải thiện hoặc cải thiện cơ sở hạ tầng), cho phép chiếm giữ và sử dụng ống dẫn chung theo Điều 44 (4) của Luật nói trên, cho phép các hành vi phát triển theo Điều 56 của Luật nói trên, chỉ định người thực hiện dự án cơ sở quy hoạch đô thị theo Điều 86 của Luật nói trên hoặc phê duyệt kế hoạch thực hiện theo Điều 88 của Luật nói trên;
2. Cho phép chiếm giữ và sử dụng hệ thống thoát nước công cộng theo Điều 24 của Luật thoát nước;
3. Cho phép chiếm giữ và sử dụng một dòng sông theo Điều 33 của Luật sông;
4. Cho phép chiếm giữ và sử dụng một con sông nhỏ theo Điều 14 của Luật bảo trì sông nhỏ;
5. Cho phép chiếm giữ và sử dụng đường theo Điều 61 của Luật Đường bộ;
6. Báo cáo dự án xây dựng đường bộ theo Điều 69 của Luật giao thông đường bộ;
7. Cấp phép xây dựng được cấp theo Điều 11 của Luật Xây dựng, báo cáo về dự án xây dựng theo Điều 14 của Luật nói trên, cho phép hoặc báo cáo về việc xây dựng một tòa nhà tạm thời theo Điều 20 của Luật nói trên, tham vấn về xây dựng một tòa nhà công cộng theo Điều 29 của Luật nói trên, hoặc báo cáo về việc xây dựng một cấu trúc, như tường chắn, theo Điều 83 của Luật nói trên;
8. Cho phép chiếm giữ và sử dụng các vùng nước công cộng theo Điều 8 của Luật quản lý và cải tạo vùng nước công cộng;
9. Cho phép sử dụng hoặc thu lợi từ bất kỳ tài sản hành chính theo Điều 20 của Luật quản lý hàng hóa và tài sản công;
10. Quyền sử dụng hoặc lợi nhuận từ bất kỳ tài sản hành chính nào theo Điều 20 của Luật quản lý hàng hóa và tài sản công cộng;

11. Cho phép, hoặc tham khảo ý kiến về việc chuyển đổi đất nông nghiệp theo Điều 34 của Luật Đất nông nghiệp, báo cáo về việc chuyển đổi đất nông nghiệp theo Điều 35 của Luật nói trên, hoặc cho phép, hoặc tham khảo ý kiến về việc sử dụng tạm thời đất nông nghiệp cho bất kỳ mục đích khác theo Điều 36 của Luật nói trên;
12. Cho phép sử dụng cơ sở hạ tầng sản xuất nông nghiệp cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích ban đầu của nó theo Điều 23 của Luật cải thiện làng chài và nông nghiệp;
13. Cho phép, hoặc báo cáo về việc chuyển đổi một huyện miền núi theo Điều 14 và 15 của Luật Quản lý Huyện miền núi và cho phép, hoặc báo cáo về việc sử dụng tạm thời một huyện miền núi theo Điều 15-2 của Luật tương tự ;
14. Cho phép, hoặc báo cáo, chặt cây, v.v. theo Điều 36 của Luật Sáng tạo và Quản lý Tài nguyên rừng hoặc cho phép, hoặc báo cáo về, các hành vi trong khu bảo tồn rừng (trừ khu bảo tồn tài nguyên gen rừng) theo Điều 9 (1) và (2) 1 và 2 của Luật bảo vệ rừng;
15. Cho phép chặt cây trong khu vực kiểm soát xói mòn theo Điều 14 của Luật công tác kiểm soát xói mòn;
16. Cho phép chuyển đổi đồng cỏ theo Điều 23 của Luật đồng cỏ.
17. Đồng ý cho phép xây dựng, vv theo Điều 7 của Luật về phòng cháy và lắp đặt, bảo trì và kiểm soát an toàn của các hệ thống chữa cháy;
18. Báo cáo về việc khởi công dự án lắp đặt hệ thống chữa cháy theo Điều 13 của Luật kinh doanh lắp đặt hệ thống chữa cháy;
19. Cho phép chiếm giữ và sử dụng công viên đô thị theo Điều 24 của Luật về Công viên đô thị, Khu vực xanh, v.v., cho phép tham gia vào các hành vi trong khu vực công viên tự nhiên đô thị theo Điều 27 của Luật nói trên hoặc cho phép chiếm giữ và sử dụng một khu vực màu xanh lá cây theo Điều 38 của Luật nói trên;
20. Quyết định về kế hoạch lắp đặt mạng đo lường theo Điều 6 của Luật bảo tồn môi trường đất;
21. Quyết định về kế hoạch lắp đặt mạng đo lường theo Điều 4 của Luật bảo tồn không khí sạch;
22. Quyết định về kế hoạch lắp đặt mạng đo lường theo Điều 9-2 của Luật bảo tồn môi trường nước;
23. Quyết định về kế hoạch lắp đặt mạng đo lường theo Điều 4 của Luật kiểm soát tiếng ồn và độ rung.

(2) Bất kỳ đơn vị thực hiện dự án nào (trừ Nhà nước và chính quyền địa phương), những người dự định có được sự cho phép mang tính xây dựng, cho phép, v.v. .

(3) Khi Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải (đề cập đến nơi Nhà nước là người thực hiện dự án) hoặc người đứng đầu chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện theo đoạn 14 (1) hoặc cơ quan phê duyệt kế hoạch thực hiện phê duyệt kế hoạch thực hiện theo đoạn 14 (2), anh ấy hoặc cô ấy sẽ tham khảo ý kiến trước với người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan, nếu kế hoạch thực hiện bao gồm bất kỳ vấn đề nào được nêu trong các đoạn của đoạn (1). Trong những trường hợp như vậy, người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương có liên quan sẽ trình bày ý kiến của mình trong khoảng thời gian được quy định bởi Nghị định Tổng thống sau khi nhận được yêu cầu tham vấn. <Sửa đổi bởi Luật số.11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013>

Điều 16 (Kiểm tra hoàn thành) (1) Sau khi hoàn thành dự án xây dựng đô thị thông minh, người thực hiện dự án có liên quan (trừ chính quyền Nhà nước và chính quyền địa phương) sẽ trải qua một cuộc kiểm tra hoàn thành của cơ quan phê duyệt kế hoạch thực hiện, theo quy định của Nghị định Tổng thống. 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(2) Cơ quan phê duyệt kế hoạch thực hiện sẽ cấp giấy chứng nhận kiểm tra hoàn thành cho người thực hiện dự án có liên quan nếu việc kiểm tra hoàn thành kết luận rằng một dự án xây dựng đô thị thông minh đã được hoàn thành theo kế hoạch thực hiện có liên quan. <Sửa đổi theo Luật số 14718, Ngày 21 tháng 3 năm 2017>

Khi Nhà nước hoặc chính quyền địa phương hoàn thành dự án xây dựng đô thị thông minh hoặc người thực hiện dự án được đề cập trong đoạn (1) đã vượt qua kiểm tra hoàn thành, kiểm tra, ủy quyền, báo cáo hoặc xác nhận hoàn thành dự án có liên quan sẽ được coi là đã được tiến hành, cấp hoặc thực hiện liên quan đến ủy quyền, cho phép, v.v. được đề cập trong mỗi đoạn của Điều 15 (1). <Sửa đổi bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017 >

(3) Trừ khi có quy định khác trong các đoạn từ (1) đến (3), các vấn đề liên quan đến kiểm tra hoàn thành sẽ được quy định bởi Nghị định Tổng thống.

Điều 17 (Các trường hợp đặc biệt liên quan đến phê duyệt kế hoạch thực hiện) (1) Bất kỳ người thực hiện dự án nào sẽ được coi là đã xây dựng hoặc đã được phê duyệt cho một kế hoạch thực hiện theo Điều 14, khi nó được xây dựng và được phê duyệt cho sự phát triển kế hoạch và kế hoạch triển khai trong đó các chi tiết của kế hoạch thực hiện theo Điều 14 đã bao gồm, trong khi tiến hành một dự án dưới bất kỳ Luật khác. <Sửa đổi bởi Luật số 13685, ngày 29 tháng 12 năm 2015>

(2) Bất kỳ người thực hiện dự án nào sẽ được coi là đã vượt qua kiểm tra hoàn thành theo Điều 16, khi nhận được kiểm tra nói trên đối với dự án theo đoạn (1).

Điều 18 (Quyền sở hữu của các cơ sở công cộng) (1) Các cơ sở do người thực hiện dự án thành lập như một phần của cơ sở hạ tầng đô thị thông minh, quyền sở hữu được xác định là phù hợp với kế hoạch thực hiện có liên quan, sẽ được coi là các cơ sở công cộng, và được coi là các cơ sở công cộng, và Điều 65 của Luật quy hoạch và sử dụng đất quốc gia sẽ áp dụng những sửa đổi thích hợp đối với việc sở hữu các cơ sở đó. <Sửa đổi bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(2) Trừ khi được quy định khác rõ ràng trong Luật này hoặc bất kỳ Luật nào khác, các cơ sở công cộng được đề cập trong đoạn (1) sẽ được quản lý bởi Thị trường thành phố đặc biệt có thẩm quyền, Thị trường thành phố đô thị, Thị trường thành phố tự trị đặc biệt, Người tự trị đặc biệt -Quản trị tỉnh, hoặc người đứng đầu đô thị có thẩm quyền cho đến khi các cơ sở công cộng đó mặc áo trong văn phòng hành chính sau khi hoàn thành cơ sở: Được cung cấp, nơi mà Thị trường thành phố đặc biệt hoặc Thị trường thành phố đô thị lớn đã tham khảo ý kiến trước với người đứng đầu một đô thị (đề cập đến người đứng đầu của khu tự trị) có quyền tài phán đối với quận có liên quan, người đứng đầu khu tự trị có thể quản lý các cơ sở đó. <Sửa đổi bởi Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012>

(3) Trừ khi có quy định khác trong đoạn (1) và (2), các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu và quản lý các cơ sở công cộng sẽ được quy định bởi Nghị định Tổng thống.

Điều 19 (Quản lý, vận hành, v.v. Cơ sở hạ tầng đô thị thông minh) (1) Một Thị trường thành phố đặc biệt, Thị trường thành phố đô thị lớn, Thị trường thành phố tự trị đặc biệt, Thống đốc tỉnh tự trị đặc biệt hoặc người đứng đầu khu tự trị sẽ quản lý cơ sở hạ tầng đô thị thông minh, văn phòng hành chính chưa được chỉ định bởi bất kỳ Luật nào khác trong số các cơ sở hạ tầng đô thị thông minh.

(Sửa bởi Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(2) Nếu văn phòng hành chính của cơ sở hạ tầng đô thị thông minh thấy cần thiết cho việc quản lý và vận hành hiệu quả cơ sở hạ tầng đô thị thông minh, họ có thể tham khảo ý kiến của văn phòng quản lý các cơ sở khác liên quan đến cơ sở hạ tầng đô thị thông minh đó để cùng quản lý và vận hành các cơ sở khác đó. <Sửa đổi bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(3) Văn phòng hành chính của cơ sở hạ tầng đô thị thông minh có thể giao phó tất cả hoặc một số công việc kinh doanh liên quan đến quản lý và vận hành cơ sở hạ tầng đô thị thông minh cho một tổ chức theo Nghị định Tổng thống trong số các tổ chức có chuyên gia hoặc tổ chức quản lý và vận hành thông minh cơ sở hạ tầng thành phố, theo quy định của Nghị định Tổng thống. <Sửa đổi bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(4) Các vấn đề khác cần thiết cho việc quản lý và vận hành hiệu quả cơ sở hạ tầng đô thị thông minh sẽ được quy định bởi Nghị định Tổng thống. <Sửa đổi bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(5) Người đứng đầu chính quyền địa phương có thể xây dựng kế hoạch quản lý và vận hành cơ sở hạ tầng đô thị thông minh theo các đoạn từ (2) đến (4) sau khi tham khảo ý kiến của văn phòng hành chính về cơ sở hạ tầng đô thị thông minh. <Sửa đổi theo Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(6) Người đứng đầu chính quyền địa phương có thể quy định các vấn đề liên quan đến việc xây dựng kế hoạch hoạt động theo đoạn (5) và các vấn đề khác cần thiết cho việc quản lý và vận hành cơ sở hạ tầng đô thị thông minh theo pháp lệnh của nó.

<Sửa đổi bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

CHƯƠNG III-2 TĂNG CƯỜNG SỨC SỐNG CHO CÁC DỊCH VỤ ĐÔ THỊ THÔNG MINH

Điều 19-2 (Tăng cường phân phối thông tin về dịch vụ đô thị thông minh) (1) Văn phòng hành chính của cơ sở hạ tầng đô thị thông minh có thể cung cấp thông tin liên quan cho người dự định xử lý, sử dụng hoặc phân phối thông tin được thu thập cho dịch vụ đô thị thông minh: qui định rằng, Điều đã nêu ở trên sẽ không áp dụng đối với bất kỳ thông tin nào bị cấm tiết lộ hoặc công bố dưới luật khác. <Sửa đổi bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(2) Văn phòng hành chính của cơ sở hạ tầng đô thị thông minh có thể thu phí khi cung cấp thông tin theo đoạn (1). <Sửa đổi bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(3) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải sẽ xây dựng các chính sách để tạo thuận lợi cho việc phân phối thông tin theo đoạn (1) và để thúc đẩy các ngành công nghiệp liên quan. <Sửa đổi bởi Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013>

[Điều này mới được chèn bởi Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012]

Điều 19-3 (Sử dụng, ... cơ sở hạ tầng đô thị thông minh) (1) Văn phòng hành chính của cơ sở hạ tầng đô thị thông minh có thể cho phép một người có ý định phát triển hoặc tăng cường dịch vụ đô thị thông minh hoặc công nghệ đô thị thông minh để thực hiện các thử nghiệm, v.v. sử dụng thông minh cơ sở hạ tầng thành phố với chi phí.

(2) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải có thể trợ cấp một phần chi phí mà văn phòng quản lý cơ sở hạ tầng đô thị thông minh thực hiện trong các dự án để phát triển hoặc tăng cường dịch vụ đô thị thông minh hoặc công nghệ đô thị thông minh trong giới hạn ngân sách. <Sửa đổi theo Luật số 11690, Ngày 23 tháng 3 năm 2013; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

[Điều này mới được chèn bởi Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012]

Điều 19-4 (Chỉ định các cơ quan hỗ trợ cho các dịch vụ của đô thị thông minh) (1) Để tăng cường sức sống cho các dịch vụ của đô thị thông minh, Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải có thể chỉ định một viện nghiên cứu, tổ chức hoặc công ty đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Nghị định Tổng thống về các chuyên gia, cơ sở vật chất, vv như là một cơ quan hỗ trợ cho các dịch vụ đô thị thông minh (sau đây gọi là "cơ quan hỗ trợ"). <Sửa đổi bởi Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(2) Một cơ quan hỗ trợ sẽ thực hiện các nhiệm vụ sau: <Được sửa đổi bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

1. Phân phối thông tin về các dịch vụ đô thị thông minh, và khảo sát và phân tích về tình trạng phân phối dịch vụ ;
2. Chứng nhận chất lượng cho các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến đô thị thông minh;
3. Nghiên cứu và phát triển công nghệ đô thị thông minh;
4. Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa các đô thị thông minh;
5. Đào tạo và hỗ trợ cho các chuyên gia trong các đô thị thông minh;
6. Hỗ trợ xuất khẩu đô thị thông minh và công nghệ đô thị thông minh;

7. Hỗ trợ chứng nhận đô thị thông minh;
8. Khảo sát và phân tích tình trạng sử dụng dịch vụ đô thị thông minh;
9. Các hỗ trợ khác cho các hoạt động công khai, xây dựng chính sách và cải thiện hệ thống để tăng cường sức sống cho các đô thị thông minh

(3) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải có thể trợ cấp toàn bộ hoặc một phần chi phí phát sinh bởi một cơ quan hỗ trợ được chỉ định theo đoạn(1) trong việc thực hiện các nhiệm vụ quy định tại đoạn (2) trong giới hạn ngân sách.

<Sửa đổi bởi Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013>

(4) Trong trường hợp một cơ quan hỗ trợ thuộc bất kỳ trường hợp nào sau đây, Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải có thể thu hồi chỉ định hoặc ra lệnh đình chỉ toàn bộ hoặc một phần nhiệm vụ của mình trong thời hạn không quá sáu tháng: qui định rằng, chỉ định sẽ bị thu hồi trong các trường hợp thuộc mục 1:

<Sửa đổi bởi Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013>

1. Trường hợp đã có được sự chỉ định bởi gian lận hoặc phương tiện không phù hợp khác;
2. Trường hợp thực hiện nhiệm vụ không tuân thủ các điều khoản và điều kiện chỉ định;
3. Trường hợp không đáp ứng bất kỳ yêu cầu nào về chỉ định được đề cập trong đoạn (1).

(5) Các vấn đề cần thiết cho các tiêu chuẩn và quy trình chỉ định các cơ quan hỗ trợ và hủy bỏ chỉ định, hoạt động của các cơ quan hỗ trợ và các vấn đề khác sẽ được quy định bởi Nghị định Tổng thống.

[Điều này mới được chèn bởi Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012

Điều 19-5 (Liên kết, Tích hợp, v.v. Hệ thống thông tin liên quan đến Dịch vụ Đô thị thông minh) (1) Văn phòng hành chính của cơ sở hạ tầng đô thị thông minh sẽ quản lý để đảm bảo rằng thông tin được thu thập để cung cấp dịch vụ đô thị thông minh được liên kết với các cơ sở để quản lý và vận hành đô thị thông minh (sau đây gọi là "cơ sở quản lý và vận hành của một đô thị thông minh trong Điều khoản này), chẳng hạn như một trung tâm hoạt động tích hợp của một đô thị thông minh được đề cập trong đoạn 3 (c) của Điều 2.

(2) Để cung cấp dịch vụ đô thị thông minh một cách tích hợp và hiệu quả, văn phòng hành chính của cơ sở hạ tầng đô thị thông minh sẽ quản lý các hệ thống thông tin trong các cơ sở quản lý và vận hành của một đô thị thông minh để các hệ thống có thể được liên kết và tích hợp.

(3) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải có thể trợ cấp một phần chi phí cho các dự án để liên kết và tích hợp hệ thống thông tin theo các đoạn (1) và (2) trong giới hạn ngân sách.

[Điều này mới được chèn bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017]

CHƯƠNG IV TIÊU CHUẨN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG MINH VÀ BẢO VỆ THÔNG TIN

Điều 20 (Tiêu chuẩn về công nghệ hội tụ) (1) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải có thể thiết lập và thông báo công khai các tiêu chuẩn về công nghệ hội tụ và thông tin và truyền thông (sau đây gọi là "công nghệ hội tụ") sau khi tham khảo ý kiến của người đứng đầu Các cơ quan hành chính trung ương có liên quan được quy định bởi Nghị định Tổng thống, như Bộ trưởng Bộ Nội vụ và An toàn: qui định rằng nếu Tiêu chuẩn Công nghiệp Hàn Quốc đã được thiết lập theo Luật Tiêu chuẩn hóa Công nghiệp đối với bất kỳ công nghệ nào được sử dụng trong các công nghệ hội tụ, công nghệ đó sẽ tuân thủ với các Tiêu chuẩn nêu trên, và các công nghệ thông tin và truyền thông được sử dụng trong các công nghệ hội tụ sẽ tuân thủ các tiêu chuẩn được quy định bởi người đứng đầu của mỗi cơ quan hành chính trung ương theo Luật liên quan, trong khi các công nghệ liên quan đến vận tải phải tuân thủ các tiêu chuẩn được thiết lập cho tiêu chuẩn các công nghệ liên quan đến vận tải giữa các công nghệ hội tụ theo bất kỳ Luật nào khác, nếu các tiêu chuẩn đó tồn tại.

<Sửa đổi bởi Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013; Luật số 12844, ngày 19 tháng 11 năm 2014; Luật số 14839, ngày 26 tháng 7 năm 2017>

(2) Khả năng tương tác giữa các đô thị thông minh và khả năng mở rộng của các công nghệ hội tụ sẽ được xem xét trong việc thiết lập các tiêu chuẩn cho các công nghệ hội tụ theo đoạn (1). <Sửa đổi bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

Điều 21 (Bảo vệ thông tin cá nhân) Thông tin cá nhân được thu thập, sử dụng, cung cấp, lưu giữ, quản lý và hủy bỏ (sau đây gọi là "xử lý") trong quá trình quản lý đô thị thông minh và cung cấp dịch vụ đô thị thông minh sẽ được xử lý hợp pháp và an toàn trong phạm vi cần thiết tuân thủ các Luật liên quan. <Sửa đổi bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

Điều 22 (Bảo vệ cơ sở hạ tầng đô thị thông minh) (1) Bộ trưởng Bộ Nội vụ và An toàn sẽ chỉ định các cơ sở theo Nghị định Tổng thống, trong số các cơ sở hạ tầng đô thị thông minh, là cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông chính theo các tiêu chuẩn và quy trình quy định tại Điều. 8 của Luật bảo vệ cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông sau khi tham khảo ý kiến của người đứng đầu chính quyền địa phương có thẩm quyền.

2013; Luật số 12844, ngày 19 tháng 11 năm 2014; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017; Luật số 14839, ngày 26 tháng 7 năm 2017>

(2) Bất kỳ nhà khai thác kinh doanh tư nhân nào không rơi vào Điều 12 (1) 1 đến 3 đều có thể có được chứng nhận theo Điều 47 (1) của Luật quảng bá sử dụng thông tin và bảo vệ mạng thông tin, v.v. đối với cơ sở hạ tầng đô thị thông minh. < Sửa đổi bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

CHƯƠNG V HỆ THỐNG XÚC TIẾN ĐÔ THỊ THÔNG MINH

Điều 23 (Ủy ban đô thị thông minh quốc gia) (1) Một ủy ban đô thị thông minh (sau đây gọi là "Ủy ban") sẽ được thành lập theo Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải để cân nhắc

về các vấn đề sau liên quan đến đô thị thông minh: <Sửa đổi bởi Luật số 13685, ngày 29 tháng 12 năm 2015; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

1. Các vấn đề liên quan đến kế hoạch toàn diện;
2. Các vấn đề liên quan đến các dự án xây dựng đô thị thông minh do Nhà nước thực hiện;
3. Các vấn đề liên quan đến việc điều chỉnh ý kiến giữa người đứng đầu cơ quan hành chính trung ương và người đứng đầu chính quyền địa phương;
4. Các vấn đề liên quan đến sự hỗ trợ của Chính phủ trong việc tăng cường sức sống cho các đô thị thông minh;
5. Các vấn đề liên quan đến liên kết và tích hợp các hệ thống thông tin ngành để tăng cường dịch vụ đô thị thông minh;
6. Các vấn đề được chủ tịch Ủy ban đưa ra cho Ủy ban liên quan đến các đô thị thông minh;
7. Các vấn đề quan trọng khác theo quy định của Nghị định Tổng thống

(2) Ủy ban sẽ bao gồm không quá 25 thành viên, bao gồm một chủ tịch và ba phó chủ tịch. <Sửa đổi bởi Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012>

(3) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải sẽ là chủ tịch; các Thứ trưởng của Bộ Khoa học và CNTT, Bộ Nội vụ và An toàn, Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông sẽ là các phó chủ tịch; và những người sau đây sẽ là thành viên: <Được sửa đổi bởi Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013; Luật số 12844, ngày 19 tháng 11 năm 2014; Luật số 13685, ngày 29 tháng 12 năm 2015; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017; Luật số 14839, ngày 26 tháng 7 năm 2017>

1. Những người có kiến thức và kinh nghiệm phong phú tại các đô thị thông minh, và được ủy quyền bởi Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông;

2. Thứ trưởng của các cơ quan hành chính trung ương do Nghị định Tổng thống quy định

(4) Một ủy ban chuyên môn hoặc một cơ quan tư vấn bao gồm chính quyền địa phương có thể được thành lập để hỗ trợ sự cân nhắc của Ủy ban, theo quy định của Nghị định Tổng thống. <Mới được đưa vào bởi Luật số 13685, ngày 29 tháng 12 năm 2015; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(5) Trừ khi có quy định khác từ đoạn (1) đến (4), các vấn đề cần thiết cho thành phần và hoạt động của Ủy ban sẽ được quy định bởi Nghị định Tổng thống. <Sửa đổi theo Luật số 13685, ngày 29 tháng 12 năm 2015>

Điều 24 (Hội đồng tư vấn cho các dự án thành phố thông minh) (1) Người đứng đầu bất kỳ chính quyền địa phương nào có ý định thúc đẩy một dự án xây dựng thành phố thông minh hoặc một dự án tương tự sẽ tổ chức và vận hành một hội đồng tư vấn cho các dự án thành phố thông minh (sau đây gọi là " Hội đồng tư vấn ") để tham khảo ý kiến sau đây để thúc đẩy dự án:

1. Các vấn đề liên quan đến kế hoạch thực hiện;

2. Các vấn đề liên quan đến các đề án quản lý và vận hành cơ sở hạ tầng đô thị thông minh và đảm bảo nguồn tài chính;
3. Các vấn đề liên quan đến việc chuyển nhượng và mua lại cơ sở hạ tầng đô thị thông minh;
4. Các vấn đề khác theo quy định của Nghị định Tổng thống để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện dự án đô thị thông minh.

(2) Hội đồng tư vấn sẽ bao gồm không quá 25 người: <Được sửa đổi bởi Luật số 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

1. Công chức của các cơ quan hành chính có liên quan;
2. Các quan chức nhà nước của chính quyền địa phương;
3. Người thực hiện dự án;
4. Chuyên gia về quy hoạch đô thị hoặc thông tin và truyền thông;
5. Cư dân trong một khu vực mục tiêu cho một dự án xây dựng đô thị thông minh;
6. Chuyên gia về dịch vụ đô thị thông minh.

(3) Trừ khi có quy định khác trong đoạn (1) và (2), các vấn đề cần thiết cho thành phần và hoạt động của Hội đồng tư vấn sẽ được quy định bởi pháp lệnh của chính quyền địa phương.

Điều 24-2 (Hiệp hội các đô thị thông minh) (1) Các nhà điều hành kinh doanh đô thị thông minh, v.v. có thể thành lập Hiệp hội các đô thị thông minh (sau đây gọi là "Hiệp hội") để thúc đẩy sự phát triển âm thanh của các đô thị thông minh và lợi ích chung.

(2) Hiệp hội sẽ là một công ty.

(3) Hiệp hội sẽ thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Thu thập và phân tích dữ liệu và thông tin về các đô thị thông minh;
2. Đề xuất các chính sách và khuyến nghị để cải thiện hệ thống phát triển đô thị thông minh;
3. Các vấn đề liên quan đến hợp tác quốc tế cho các đô thị thông minh và hỗ trợ mở rộng ra nước ngoài;
4. Giáo dục và đào tạo những người liên quan đến đô thị thông minh;
5. Tư vấn về công nghệ đô thị thông minh;
6. Các vấn đề liên quan đến hỗ trợ xác nhận hiệu suất của các đô thị thông minh;
7. Các vấn đề được giao bởi Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải;
8. Các dịch vụ khác cần thiết để đạt được mục đích mà Hiệp hội được thành lập

(4) Hiệp hội sẽ được thành lập hợp lệ khi đăng ký thành lập tại cơ quan đăng ký có thẩm quyền đối với văn phòng chính sau khi nhận được ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông.

(5) Trừ khi có quy định khác trong Luật này, các quy định của Luật Dân sự liên quan đến các hiệp hội hợp nhất sẽ áp dụng những sửa đổi thích hợp cho Hiệp hội.

(6) Việc tổ chức Hiệp hội và các vấn đề cần thiết khác sẽ được quy định bởi Nghị định Tổng thống.

(Điều này mới được chèn bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

Điều 24-3 (Hướng dẫn, giám sát, v.v.) (1) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải, nếu cần thiết để giám sát người thực hiện dự án đô thị thông minh và Hiệp hội, yêu cầu họ nộp báo cáo hoặc tài liệu về họ kinh doanh, hoặc có thể đưa ra các mệnh lệnh cần thiết khác, và có thể có các quan chức công quyền dưới sự kiểm soát của anh ấy / cô ấy vào văn phòng của họ và điều tra hoặc kiểm tra sách, tài liệu, v.v.

(2) Một quan chức nhà nước vào văn phòng để tiến hành kiểm tra, v.v. theo đoạn (1) sẽ mang theo một tài liệu chỉ ra thẩm quyền của mình và đưa cho những người quan tâm.

[Điều này mới được chèn bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017]

CHƯƠNG VI HỖ TRỢ CÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ THÔNG MINH

Điều 25 (Chính sách thúc đẩy và hỗ trợ công nghiệp đô thị thông minh) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải có thể xây dựng các biện pháp chính sách để thúc đẩy và hỗ trợ ngành công nghiệp đô thị thông minh có các nội dung sau, kết hợp với kế hoạch toàn diện các đô thị thông minh được xây dựng theo Điều khoản 4:

1. Định hướng cơ bản cho các chính sách thúc đẩy công nghiệp đô thị thông minh;
2. Các vấn đề liên quan đến các biện pháp chính sách của ngành để thúc đẩy ngành công nghiệp đô thị thông minh;
3. Các vấn đề liên quan đến việc bồi dưỡng ngành công nghiệp đô thị thông minh;
4. Các vấn đề liên quan đến sự tiến bộ và quốc tế hóa của ngành công nghiệp đô thị thông minh;
5. Các vấn đề liên quan đến phân chia vai trò giữa các cơ quan chính quyền trung ương, chính quyền địa phương và các nhà khai thác kinh doanh tư nhân liên quan đến ngành công nghiệp đô thị thông minh;
6. Các vấn đề khác cần thiết để thúc đẩy ngành công nghiệp đô thị thông minh.

[Điều này mới được chèn bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017]

Điều 26 (Trợ cấp hoặc Cho vay) (1) Nhà nước có thể cấp trợ cấp hoặc vay từ ngân sách cho một số chi phí của một dự án xây dựng đô thị thông minh được thực hiện bởi bất kỳ chính quyền địa phương, theo quy định của Nghị định Tổng thống. (sửa bởi Luật số 14718 ngày 21 tháng 3 năm 2017>

(2) Nhà nước hoặc mỗi chính quyền địa phương có thể cấp trợ cấp hoặc cho vay đối với một số chi phí của dự án xây dựng đô thị thông minh được thực hiện bởi bất kỳ người nào, ngoài Nhà nước hoặc chính quyền địa phương, theo quy định của Nghị định Tổng thống. (sửa bởi Luật số 14718 ngày 21 tháng 3 năm 2017>

Điều 27 (Nghiên cứu, Phát triển, v.v.) Nhà nước và chính quyền địa phương có thể thúc đẩy và hỗ trợ các hoạt động sau đây cho các mục đích như phát triển công nghệ đô thị thông minh, nâng cao trình độ công nghệ đô thị thông minh và thúc đẩy xuất khẩu ra nước ngoài: (sửa bởi Luật số 14718 ngày 21 tháng 3 năm 2017>

1. Nghiên cứu và phát triển công nghệ đô thị thông minh và chuyển giao và phân phối các công nghệ đó;
2. Nghiên cứu và phát triển chung với các ngành công nghiệp, học giả và viện nghiên cứu;
3. Đã xóa; <bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>
4. Tăng cường doanh nghiệp vừa và nhỏ về khả năng cạnh tranh của công nghệ đô thị thông minh

Điều 28 (Chuyên gia đào tạo) (1) Nhà nước và chính quyền địa phương có thể hỗ trợ các hoạt động sau đây để đào tạo một cách có hệ thống các chuyên gia cần thiết để phát triển, quản lý và vận hành các đô thị thông minh, tăng cường dịch vụ đô thị thông minh, hỗ trợ ngành công nghiệp đô thị thông minh, v.v.: <Sửa đổi bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

1. Đào tạo chuyên gia trong và ngoài nước tại các đô thị thông minh;
2. Phát triển và phân phối các chương trình giáo dục về đô thị thông minh.

Nếu cần thiết cho các hoạt động hỗ trợ được quy định trong đoạn (1), Nhà nước và chính quyền địa phương có thể chỉ định một tổ chức hoặc tổ chức liên quan đến đào tạo các chuyên gia trong đô thị thông minh như một tổ chức hợp tác. <Sửa đổi theo Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

Điều 29 (Chỉ định và hỗ trợ cho các khu phức hợp chuyên biệt cho đô thị thông minh) (1) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải có thể chỉ định một khu phức hợp chuyên biệt cho các đô thị thông minh sau khi tham khảo ý kiến của người đứng đầu các cơ quan hành chính trung ương có liên quan và người đứng đầu chính quyền địa phương, để phát triển, quản lý và vận hành các đô thị thông minh, quan trọng hóa các dịch vụ của đô thị thông minh, và tạo điều kiện hỗ trợ cho ngành công nghiệp đô thị thông minh, theo quy định của Nghị định Tổng thống. (Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>.

(2) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải có thể cung cấp hỗ trợ hành chính, tài chính hoặc kỹ thuật cần thiết cho bất kỳ khu phức hợp chuyên biệt nào cho các đô thị

thông minh được chỉ định theo đoạn (1). <Sửa đổi bởi Luật số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013; Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

Điều 30 (Hỗ trợ hợp tác quốc tế và mở rộng ra nước ngoài) (1) Nhà nước có thể hỗ trợ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đô thị thông minh và mở rộng ra nước ngoài ngành công nghiệp đô thị thông minh trong nước.

(2) Nhà nước có thể hỗ trợ các dự án đô thị thông minh ở nước ngoài bằng cách cung cấp viện trợ hoặc các khoản vay theo Luật khung về Hợp tác phát triển quốc tế và Luật Quỹ hợp tác phát triển kinh tế.

[Điều này mới được chèn bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017]

Điều 31 (Hỗ trợ tài chính, v.v.) (1) Quỹ bảo lãnh tín dụng Hàn Quốc được thành lập theo Luật quỹ bảo lãnh tín dụng và Tập đoàn tài chính công nghệ Hàn Quốc được thành lập theo Luật Tổng công ty tài chính công nghệ Hàn Quốc có thể dành ưu đãi cho các dự án đô thị thông minh về điều kiện bảo lãnh, chẳng hạn như giới hạn bảo lãnh và phí bảo lãnh.

(2) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông có thể trợ cấp cho các dự án đô thị thông minh, v.v. từ Quỹ Nhà ở và Đô thị được thành lập theo Luật Quỹ Nhà ở và Đô thị.

[Điều này mới được chèn bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017]

Điều 32 (Chứng nhận đô thị thông minh, v.v.) (1) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải có thể chứng nhận những điều sau đây để cải thiện trình độ của đô thị thông minh và tạo điều kiện cho sự phát triển của ngành công nghiệp đô thị thông minh:

1. Đô thị thông minh;
2. Cơ sở hạ tầng đô thị thông minh;
3. Dịch vụ liên quan đến đô thị thông minh;
4. Các vấn đề khác theo quy định của Nghị định Tổng thống.

(2) Các vấn đề chi tiết, như tiêu chuẩn và phương pháp chứng nhận theo đoạn (1), sẽ được quy định bởi Nghị định Tổng thống.

[Điều này mới được chèn bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017]

Điều 33 (Thu hồi chứng nhận) Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải có thể thu hồi chứng nhận mà một người đã đạt được theo Điều 32

(1), theo quy định của Nghị định Tổng thống, nếu bất kỳ điều nào sau đây áp dụng cho người đó: Được cung cấp, Chứng nhận đó sẽ bị thu hồi trong trường hợp khoản 1:

1. Trường hợp người đó đã đạt được chứng nhận bằng cách gian lận hoặc các phương tiện không phù hợp khác;
2. Trường hợp người đó không đáp ứng bất kỳ tiêu chuẩn chứng nhận nào được thiết lập theo Điều 32 (2).

[Điều này mới được chèn bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017]

Điều 34 (Đặt nhãn hiệu chứng nhận, v.v.) (1) Một người đã đạt được chứng nhận theo Điều 32 (1) có thể sử dụng nhãn chứng nhận cho đô thị thông minh có liên quan, cơ sở hạ tầng đô thị thông minh, các dịch vụ liên quan đến đô thị thông minh, v.v. hoặc công khai rằng người đó đã đạt được chứng nhận (bao gồm cả công khai thông qua các phương tiện điện tử như Internet; sau đây sẽ áp dụng tương tự), theo quy định của Nghị định Tổng thống.

(2) Một người không đạt được chứng nhận theo Điều 32 (1) sẽ không sử dụng nhãn hiệu chứng nhận theo Điều 32 (1) hoặc bất kỳ nhãn hiệu tương tự nào, cũng không công khai như thể người đó có được chứng nhận.

[Điều này mới được chèn bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017]

CHƯƠNG VII QUY ĐỊNH VỀ PHẠT

Điều 35 (Tiền phạt hành chính) (1) Bất kỳ ai trong số những người sau đây sẽ bị phạt tiền phạt hành chính không quá năm triệu won:

1. Một người từ chối, can thiệp hoặc trốn tránh việc nộp báo cáo hoặc tài liệu, hoặc điều tra hoặc kiểm tra được nêu trong Điều 24-3 (1), không tuân thủ bất kỳ lệnh nào khác, hoặc gửi báo cáo hoặc tài liệu sai ;
2. Một người có được chứng nhận theo Điều 32 (1) do gian lận hoặc các biện pháp không phù hợp khác;
- (3) Một người sử dụng nhãn hiệu chứng nhận hoặc bất kỳ nhãn hiệu tương tự nào, hoặc công khai như thể người đó có được chứng nhận mà không có được chứng nhận, vi phạm Điều 34 (2).

(2) Tiền phạt hành chính quy định tại đoạn (1) sẽ được áp dụng và thu thập bởi Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải hoặc người đứng đầu chính quyền địa phương, theo quy định của Nghị định Tổng thống.

[Điều này mới được chèn bởi Luật số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017]

PHỤ LỤC <Số 9174, ngày 26 Tháng 12, 2008>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực bốn tháng sau ngày ban hành. (qui định đã bỏ qua.)

Điều 2 đến 4 đã bỏ qua.

PHỤ LỤC <Số 9705, ngày 22 Tháng 5 năm 2009>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực ba tháng sau ngày ban hành. (qui định đã bỏ)

Điều 2 đến 7 đã bỏ

PHỤ LỤC <Số 9758, ngày 09 tháng 6 năm 2009>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực 06 tháng sau ngày ban hành. (qui định đã bỏ)

Điều 2 đến 23 đã bỏ

PHỤ LỤC <Số 9758, ngày 09 tháng 6 năm 2009>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực 09 tháng sau ngày ban hành. (qui định đã bỏ)

Điều 2 đến 8 đã bỏ

PHỤ LỤC <số. 9770, ngày 09 tháng 6 năm 2009>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2010(qui định đx bỏ)

Điều 2 đến 7 đã bỏ.

PHỤ LỤC <số 10331, ngày 31 tháng 5 năm 2010>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực 06 tháng sau ngày ban hành. (qui định đã bỏ)

Điều 2 đến 13 đã bỏ.

PHỤ LỤC <Số 10599, ngày 14 tháng 4 năm 2011>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực 1 năm sau ngày ban hành. (qui định đã bỏ)

Điều 2 đến 9 đã bỏ.

PHỤ LỤC <Số 11037, ngày 04 tháng 8 năm 2011>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực 06 tháng sau ngày ban hành. (qui định đã bỏ)

Điều 2 đến 6 đã bỏ.

PHỤ LỤC <số. 11448, ngày 23 tháng 5 năm 2012>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực 06 tháng sau ngày ban hành. (qui định đã bỏ)

Điều 2 (Khả năng tư vấn về kế hoạch dự án đô thị thông minh)

Các qui định sửa đổi của Điều 13 (3) sẽ áp dụng bắt đầu bằng kế hoạch dự án xây dựng đô thị thông minh lần thứ nhất được lập hoặc phê duyệt sau khi Luật này có hiệu lực.

Điều 3 (Khả năng tư vấn về kế hoạch thực hiện dự án xây dựng đô thị thông minh)

Qui định sửa đổi của Điều 14(3) sẽ áp dụng bắt đầu bằng kế hoạch thực hiện lần thứ nhất của dự án đô thị thông minh đã được lập hoặc phê duyệt sau khi Luật này có hiệu lực.

PHỤ LỤC <số 11690, ngày 23 tháng 3 năm 2013>

Điều 1 (Ngày thi hành)

(1) Luật này sẽ có hiệu lực từ hành ban hành.

(2) Đã bỏ.

Các điều từ 2-7 đã bỏ.

PHỤ LỤC <số. 12248, ngày 14 tháng 1 năm 2014>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực 6 tháng từ ngày ban hành.

Các điều từ 2 - 25 đã bỏ.

PHỤ LỤC <Số 12844, ngày 19 tháng 11 năm 2014>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực từ ngày ban hành. (đã bỏ)

Các điều từ 2-7 đã bỏ.

PHỤ LỤC <số 13685, ngày 29 tháng 12 năm 2015>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực 6 tháng từ ngày ban hành. (đã bỏ)

Điều 2 (Khả năng áp dụng cho các dự án tái tạo đô thị)

Các quy định sửa đổi tại khoản 6 của Điều 3 sẽ được áp dụng bắt đầu từ kế hoạch phục hồi tái tạo đô thị đầu tiên được xây dựng theo Luật đặc biệt về thúc đẩy và hỗ trợ tái tạo đô thị sau khi Luật này có hiệu lực.

PHỤ LỤC <Số 14480, ngày 27 tháng 12 năm 2016>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực từ ngày ban hành (đã bỏ)

Các điều từ 2-7 đã bỏ.

PHỤ LỤC <số 14532, ngày 17 tháng 1 năm 2017>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực 1 năm từ ngày ban hành (đã bỏ)

Các điều từ 2-7 đã bỏ.

PHỤ LỤC <Số 14569, Ngày 8 tháng 2 năm 2017>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực 1 năm kể từ ngày ban hành.

Điều 2 - 9 đã bỏ.

PHỤ LỤC <số 14718, ngày 21 tháng 3 năm 2017>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực 6 tháng từ ngày ban hành.

Điều 2 đã bỏ.

PHỤ LỤC <số 14839, ngày 26 tháng 7 năm 2017>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực từ ngày ban hành (qui định đã bỏ)

Điều 2-6 đã bỏ.

PHỤ LỤC <số 14863, ngày 09 tháng 8 năm 2017>

Luật này sẽ có hiệu lực từ ngày ban hành

PHỤ LỤC <số 15116, ngày 28 tháng 11 năm 2017>

Luật này sẽ có hiệu lực từ ngày ban hành

PHỤ LỤC <số 15309, ngày 26 tháng 12 năm 2017>

Điều 1 (Ngày thi hành)

Luật này sẽ có hiệu lực 3 tháng từ ngày ban hành (qui định đã bỏ)

Điều 2 - 4 đã bỏ.